

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 15 - 8 - 2019

V/v: *Ly hôn, nuôi con khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương;

Ông Phạm Thế Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa: Bà Khổng Thị Tươi – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2019/TLST – HNGĐ, ngày 04/6/2019 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2019/QĐST - HNGĐ, ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; “Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức P, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; “Anh P có đơn xin xét xử vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2019, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Nguyễn Đức P trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Nam Định vào ngày 12/02/2002. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, những năm gần đây thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên

nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có sự chia sẻ trong cuộc sống dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng căng thẳng trầm trọng. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã thực sự tan vỡ, không còn hạnh phúc nên nguyện vọng của chị là được xin ly hôn anh Nguyễn Đức P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 02/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 27/4/2007; hiện con Nguyệt đang ở với chị, còn con H đang ở với anh P. Trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị trình bày; khi ly hôn chị xin nhận nuôi cả 02 con và yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 4 triệu đồng. Sau đó chị có quan điểm xin thay đổi là xin nhận nuôi con Nguyễn Thị Minh N, còn để anh P nuôi con Nguyễn Thanh H, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Ngày 02 tháng 8 năm 2019, chị có đơn đề nghị thay đổi nuôi con là chị nhường quyền cho anh Phương nuôi con N, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 6 năm 2019, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Đức P trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị T trình bày về việc kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, ngoài ra do chị T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, gia đình đã động viên khuyên giải để nhằm hàn gắn hạnh phúc vợ chồng xong không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Anh xác định vợ chồng không tình cảm, hạnh phúc đã tan vỡ chị T xin ly hôn anh hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như chị T trình bày là đúng, khi ly hôn anh xin nhận nuôi con Nguyễn Thanh H, hiện con H đang ở với anh, còn để chị T nuôi con Nguyễn Thị Minh N, hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24 tháng 7 năm 2019, anh trình bày xin nhận nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nghĩa vụ tài sản: Tại bản tự khai anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản. Nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24 tháng 7 năm 2019, anh đề nghị và trình bày: Tài sản chia đôi gồm có:

Xe máy không chia của ai người đó dùng.

Năm 2003 vợ chồng xây nhà mái bằng 1 tầng 50m², toàn bộ gạch để xây thô là do bà Phạm Thị T (mẹ đẻ anh) cho để xây, ngoài ra bà T cho vay 10 chỉ vàng. Năm 2013 khi tiếp tục nâng cấp lên tầng 2 và tầng 3, mẹ đẻ anh cho vợ chồng vay thêm 19 chỉ vàng, tổng là 29 chỉ vàng.

Năm 2015 tách sổ đỏ đứng tên hai vợ chồng. Tuy nhiên trước khi làm thủ tục tách sổ đỏ, bố mẹ anh đã cho họp gia đình, trong đó ghi rõ cho tách sổ đứng tên nhưng toàn bộ đất vẫn thuộc quyền sở hữu của bố mẹ anh, bố mẹ chỉ cho đất

và các con được toàn quyền sử dụng khi cả hai bố mẹ và cô em gái là Nguyễn Thị T (bị khuyết tật bẩm sinh) đều đã qua đời (có biên bản họp và đại diện chính quyền xã làm chứng xác minh tại thời điểm đó). Vì vậy, đến nay phần đất trên sổ đỏ không thuộc tài sản được chia.

Ngân hàng định giá tài sản (bao gồm cả nhà và đất) là 538.000.000đ. Tạm tính tài sản chung nhà đã xây là 300.000.000đ, chia đều cho 2 vợ chồng mỗi người là 150.000.000đ.

Công nợ do vợ chồng cùng vay mượn: Chia đôi:

Vay xây nhà: 29 chỉ vàng 9999 x 3.800.000đ/1 chỉ = 110.200.000đ.

Vay thế chấp sổ đỏ tại ngân hàng để góp vốn vào công ty TNHH sơn Jozpec Việt Nam, nhưng sáng ngày 12/02/2019 công ty này đã bị cháy toàn bộ tài sản (có giấy xác nhận về vụ hỏa hoạn của cơ quan Công an huyện Chương Mỹ - Hà Nội), từ tháng 10/2016 đến nay 800.000.000đ.

Nợ vay trả lãi ngân hàng từ tháng 10/2016 đến nay: 34 tháng x 6.160.000đ/tháng = 197.120.000đ.

Vay khác 30 chỉ vàng 9999 x 3.800.000đ/chỉ = 114.000.000đ.

Tổng cộng công nợ vay mượn của hai vợ chồng là 1.221.320.000đ.

Chia đều công nợ vay mượn cho hai vợ chồng là 610.660.000đ.

Để tránh tranh chấp về ngôi nhà cùng tài sản trên đất, anh đề xuất nhận thêm phần nợ 150.000.000đ trả cho chị T về phần tài sản chung là ngôi nhà đã xây. Chị T sẽ phải ký vào biên bản chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu và sang tên chính chủ nhà cho anh.

Anh nhận nợ là 610.660.000đ + 150.000.000đ = 760.660.000đ.

Chị T có số nợ là 610.660.000đ - 150.000.000đ = 460.660.000đ.

Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại Ủy ban nhân dân xã X: Chị Trịnh Thị t và anh Nguyễn Đức P có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Xu, cũng như đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm 3, xã X, huyện , tỉnh Nam Định là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị T và anh P trình bày là đúng. Về con chung: Chị T và anh P có hai con chung là đúng. Căn cứ vào nguyện vọng của đôi bên đương sự đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị T và anh Ph. Căn cứ vào nguyện vọng của đôi bên đương sự đề giao con chung là phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử xử cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức P. Về con

chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Minh N, sinh ngày 02/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 27/4/2007; Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; giao cho anh Nguyễn Đức Phương trực tiếp nuôi dưỡng 02 con Nguyễn Thị Minh Ng và Nguyễn Thanh H; chị Trịnh Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở. Về tài sản, nghĩa vụ tài sản: Quá trình giải quyết vụ án đương sự không đề nghị Tòa án xem xét. Trong đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24 tháng 7 năm 2019 anh P trình bày về tài sản, nghĩa vụ tài sản và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Xét thấy, yêu cầu của anh Ph là không phù hợp, anh P đề nghị Toà án giải quyết thì phải làm đơn trước khi Tòa án mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do vậy, phần tài sản, nghĩa vụ tài sản của anh Ph đưa ra không được xem xét giải quyết mà được giải quyết bằng một vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức P là hợp pháp, được xác lập từ ngày 12 tháng 02 năm 2001. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do tính tình, lối sống không hòa hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng ghi ngờ lòng chung thủy của nhau, hai bên không biết chia sẻ để giữ gìn hạnh phúc. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nay chị T xin ly hôn anh P hoàn toàn nhất trí nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của đương sự là xử lý cho hôn giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức P

[3] Về con chung: Chị T và anh P có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Minh Nt, sinh ngày 02/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 27/4/2007. Nay ly hôn chị T nhường quyền cho anh P nuôi cả 02 con, chị không phải cấp dưỡng nuôi con; anh P xin nhận nuôi cả hai con và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Xét, đương sự thống nhất được việc nuôi con, nên HĐXX sẽ giao cho anh P nuôi cả hai con; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ tài sản: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Trong đơn xin xét xử vắng mặt ngày 24 tháng 7 năm 2019, anh P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài sản, nghĩa vụ tài sản. Xét thấy, anh P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về tài

sản, nghĩa vụ tài sản là phải làm đơn trước khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, về phần tài sản và nghĩa vụ tài sản mà anh Phương đưa ra Tòa án không xem xét là phù hợp.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trịnh Thị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Đức P.

2. Về nuôi dưỡng con chung chưa thành niên: Giao cho anh Nguyễn Đức P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con Nguyễn Thị Minh, sinh ngày 02/8/2002 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 27/4/2007. Chấp nhận sự tự nguyện của anh P không yêu cầu chị Thom phải cấp dưỡng nuôi con; chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở. Buộc chị Trịnh Thị T có trách nhiệm giao con Nguyễn Thị Minh N cho anh P chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001540 ngày 04/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, chị Trịnh Thị T đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện X
- Chi cục THADS huyện X;
- UBND xã X;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Ngọc Long

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Phương Phạm Thế Quang

Phạm Ngọc Long